

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG
HUD1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0101043264, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 09:10:41
Foxit Reader Version: 9.0.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Hanoi, day 29 month 10 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1/
HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: HU1

- Địa chỉ/Address: Số 168 Giải Phóng, P. Phương Liệt, TP Hà Nội./

No. 168 Giai Phong, Phuong Liet ward, Hanoi

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024.38687557 Fax: 024.38686557

- E-mail: hud1acc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure: Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ
Quý III/2026 / Parent Company's Financial Statements Quarter III/2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
29/10/2026 tại đường dẫn website: www.hud1.com.vn./This information was published on
the company's website on 29/10/2026, as in the link www.hud1.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached
documents:

Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý
III/2026/ Financial Statement of the
Parent Company Quarter III/2026

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG HCNS
Lương Công Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III / 2026
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 và kết thúc ngày 30/09/2026

Hà Nội, 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	399 849 234 943	434 613 626 061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 173 345 807	22 133 215 958
1. Tiền	111	2 173 345 807	22 133 215 958
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	350 000 000	350 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	350 000 000	350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	356 593 895 676	365 998 807 968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	96 601 210 873	128 114 279 450
2. Trả trước cho người bán	132	70 282 905 093	71 184 708 778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	190 036 453 727	167 026 493 757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 326 674 017	- 326 674 017
IV. Hàng tồn kho	140	26 519 100 259	31 060 291 326
1. Hàng tồn kho	141	26 519 100 259	31 060 291 326
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14 212 893 201	15 071 310 809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	760 096 487	123 616 937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13 447 994 921	14 947 693 872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4 801 793	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	130 827 959 989	134 862 555 140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	115 860 004 039	116 832 999 735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	115 860 004 039	116 832 999 735
- Nguyên giá	222	128 351 113 723	128 432 000 541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 12 491 109 684	- 11 599 000 806
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	0
- Nguyên giá	228	-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.062.457.740	8.392.848.262
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241	3.608.071.934	5.790.889.906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.454.385.806	2.601.958.356
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9 905 498 210	9 636 707 143
1. Đầu tư vào Công ty con	251	5 406 000 000	5 406 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	4 064 952 892	3 796 161 825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 565 454 682	- 565 454 682
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	530 677 194 932	569 476 181 201

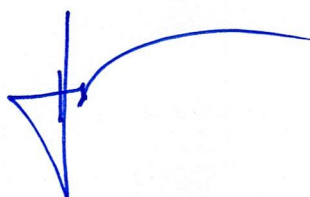
NGUỒN VỐN	Mã số	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	238 209 843 133	426 089 225 336
I. Nợ ngắn hạn	310	238 209 843 133	426 089 225 336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	65 589 984 719	79 820 684 870
2. Người mua trả tiền trước	312	12 483 444 633	26 797 131 147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4 987 983 665	6 065 469 614
4. Phải trả người lao động	314		1 498 405 959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3 918 726 414	2 041 338 032
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21 292 173 806	28 540 898 643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	129 739 066 001	281 265 180 664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	198 463 895	60 116 407
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	292 467 351 799	143 386 955 865
I. Vốn chủ sở hữu	410	292 467 351 799	143 386 955 865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	250 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	250 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22 678 817 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15 518 190 896	15 816 194 962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15 446 347 474	12 117 720 082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	71 843 422	3 698 474 880
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	530.677.194.932	569.476.181.201

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hưng



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

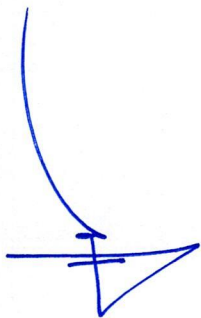
Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	29.429.167.402	102.512.003.692	99.508.340.328	206.844.117.956
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		29.429.167.402	102.512.003.692	99.508.340.328	206.844.117.956
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	28.159.544.189	90.974.318.996	94.774.171.363	189.991.908.928
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25))	20		1.269.623.213	11.537.684.696	4.734.168.965	16.852.209.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	803.260	10.698.974	67.258.955	80.052.624
7. Chi phí tài chính	22	23	902.376.012	1.652.823.853	2.627.206.199	2.901.279.668
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		902.376.012	1.652.823.853	2.627.206.199	2.901.279.668
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		411.261.582	5.717.545.434	1.223.303.847	7.995.077.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25))	30		(43.211.121)	4.178.014.383	950.917.874	6.035.904.351
11. Thu nhập khác	31		95.454.546		95.454.546	
12. Chi phí khác	32		8.317.558	220.940.570	114.774.884	1.564.533.873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		87.136.988	(220.940.570)	(19.320.338)	(1.564.533.873)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	43.925.867	3.957.073.813	931.597.536	4.471.370.478
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	20.986.600	846.140.792	859.754.114	1.238.794.616
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		22.939.267	3.110.933.021	71.843.422	3.232.575.862
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,29	311,09	7,18	323,26

Người lập



Lê Minh Hưng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Liễu

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc



Lê Thành Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ Trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.241.004.244	209.003.778.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.127.235.194)	(93.500.200.502)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(800.401.439)	(708.105.970)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.232.669.903)	(5.757.678.073)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.987.321.465)	(2.493.738.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		46.984.460.574	76.641.906.553
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.883.931.099)	(101.135.448.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.193.905.718	82.050.514.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(268.791.067)	(2.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.258.955	80.052.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.532.112)	(2.169.947.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.911.736.115	90.233.551.887
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131.863.979.872)	(183.526.557.687)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.952.243.757)	(93.293.005.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(19.959.870.151)	(13.412.439.124)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.133.215.958	56.957.090.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2.173.345.807	43.544.651.174

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Minh Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hồng Liễu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Hải

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 10 ngày 16 tháng 10 năm 2025)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/09/2026 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà 168 Giải Phóng, Phường Liệt, Hà Nội

- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-10
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Tiền mặt	1 894 976 692	1 387 546 473
Tiền gửi Ngân hàng	278 369 115	20 745 669 485
Tổng	2.173.345.807	22.133.215.958

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	350.000.000	350.000.000
Tổng	350.000.000	350.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	34 622 310 220	67 136 509 019
CTY CP BĐS TM&DV DL Quang Chung	-	3.096.935.475
Công ty TNHH Hoàng Gia	686.059.796	3.686.059.796
CTY CP XD & PT CSHT số 9 HN	-	5.046.995.412
TCTY ĐT PT Đường Cao tốc VN	14.786.653.472	13.689.397.225
Công ty Cổ phần TLA	17.689.268.569	17.689.268.569
Phải thu của khách hàng mua nhà	12 848 424 229	9 587 996 624
Khách hàng khác	15.968.494.587	8.181.117.330
Tổng	96.601.210.873	128.114.279.450

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	13.093.103.657	15.158.103.657
Phải trả NCC GT CV-A2.7 Nam Định	11.903.043.124	11.903.043.124
Phải trả NCC DA 176 Đình Công	27.494.594.083	27.494.594.083
Phải trả NCC Gói XL01 Viện Vắc Xin	200.581.424	200.581.424
Phải trả NCC GT A8 Bến Lức- ĐN	570.240.000	570.240.000
Người bán khác	17.021.342.805	15.858.146.490
	70.282.905.093	71.184.708.778

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
DA 176 Đình Công	1.627.521.823	1.627.521.823
Phải thu nội bộ	28.872.768.954	27.932.328.125
BHXX, BHYT, BHTN	790.557.589	580.338.988
Chi phí hoạt động các BDH dự án	19.273.671.696	19.446.179.016
Phải thu khác	5.872.261.946	4.465.751.946
Tạm ứng cho các đội, CNCT	133.599.671.719	138.984.747.548
Tổng	190.036.453.727	167.026.493.757

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	26.519.100.259	31.060.291.326
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	3.608.071.934	5.790.889.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.454.385.806	2.601.958.356
Tổng	31.581.557.999	39.453.139.588

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	760.096.487	123.616.937
Tổng	760.096.487	123.616.937

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.801.793	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	13.447.994.921	14.947.693.872
Tổng	13.452.796.714	14.947.693.872

8. Dự phòng tổn thất Tài sản

(Nợ xấu- Quá hạn trên 3 năm)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	326.674.017	326.674.017
<i>(Nợ xấu- Quá hạn trên 3 năm)</i>		
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	565.454.682	565.454.682
Tổng	892.128.699	892.128.699

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
	-	-
Nhà ở XH CT5 Mê Linh	9.097.170.020	9.257.372.354
Gói XL-TAS-C Chánh Mỹ	2.620.977.949	12.046.915.313
GT A8 - Bến Lức - ĐN	994.512.054	4.343.182.834
CT04- Phở Yên - Thái Nguyên	5.085.262.043	
Các công trình khác	8.721.178.193	5.412.820.825
Các dự án đầu tư	3.608.071.934	5.790.889.906
Tổng	30.127.172.193	36.851.181.232

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2025	4.117.345.021	2.407.727.272	7.299.718.819	78.234.364	13.903.025.476
Tăng trong năm	114.496.835.065	-	-	32.140.000	114.528.975.065
Mua trong năm		-		32.140.000	32.140.000
XDCB hoàn thành	114.496.835.065	-	-	-	114.496.835.065
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	118.614.180.086	2.407.727.272	7.299.718.819	110.374.364	128.432.000.541
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2025	3.445.129.463	2.407.727.272	3.861.965.471	71.918.025	9.786.740.231
Tăng trong năm (KH)	1.435.185.936	-	370.758.300	6.316.339	1.812.260.575
Do trích khấu hao	1.435.185.936	-	370.758.300	6.316.339	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	4.880.315.399	2.407.727.272	4.232.723.771	78.234.364	11.599.000.806
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2025	672.215.558	-	3.437.753.348	6.316.339	4.116.285.245
Tại 31/12/2025	113.733.864.687	-	3.066.995.048	32.140.000	116.832.999.735
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2026	118.614.180.086	2.407.727.272	7.299.718.819	110.374.364	128.432.000.541
Tăng trong Kỳ	-	-	1.443.916.364	-	1.443.916.364
Mua trong năm		-	1.443.916.364		1.443.916.364
Giảm trong Kỳ	-	-	1.524.803.182	-	1.524.803.182
Thanh lý	-	-	1.524.803.182	-	1.524.803.182
Số dư tại 30/09/2026	118.614.180.086	2.407.727.272	7.218.832.001	110.374.364	128.351.113.723
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2026	4.880.315.399	2.407.727.272	4.232.723.771	78.234.364	11.599.000.806
Tăng trong năm	2.030.529.744	-	374.329.816	12.052.500	2.416.912.060
Giảm trong năm	-	-	1.524.803.182	-	1.524.803.182
Thanh lý	-	-	1.524.803.182	-	1.524.803.182
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2026	6.910.845.143	2.407.727.272	3.082.250.405	90.286.864	12.491.109.684
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2026	113.733.864.687	-	3.066.995.048	32.140.000	116.832.999.735
Số dư tại 30/09/2026	111.703.334.943	-	4.136.581.596	20.087.500	115.860.004.039

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Tổng	5.406.000.000	5.406.000.000

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên k	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác	4.064.952.892	3.796.161.825
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	4.064.952.892	3.796.161.825
Tổng	5.064.952.892	4.796.161.825

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	-	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả NCC dự án 176 Định Công	9.941.218.650	12 974 675 214
Phải trả NCC Gói XL01 Viện Vắc Xin	7.958.386.538	12 494 799 174
Phải trả NCC Gói A8 Bến Lức- ĐN	12.719.222.461	11 329 520 676
Phải trả NCC Gói 641 - Chánh Mỹ	3.881.371.701	3 612 279 009
Phải trả NCC CT TLA Quảng Ninh	5.009.001.152	14 978 387 084
Phải trả đối tượng khác	26.080.784.217	24.431.023.713
Tổng	65.589.984.719	79.820.684.870

14A. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả người lao động	-	1 498 405 959
Tổng	-	1.498.405.959

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	8.670.063.264	12.794.694.993
Công ty CP Bắc Thăng Long - Thành Đồng	439.339.316	10.316.168.566
KH mua nhà DA 176 Định Công	3.179.612.290	3.179.612.290
Công ty Cổ phần TLA	-	-
TCT Đường Cao tốc Việt Nam	-	-
Viện KĐ Vắc xin & sinh phẩm y tế	-	-
Người mua khác	194.429.763	506.655.298
Tổng	12.483.444.633	26.797.131.147

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Thuế GTGT	3 785 848 949	3 785 848 948
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1 122 765 558
Thuế thu nhập cá nhân	176 148 327	130 868 719
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
Tổng	4.987.983.665	6.065.469.614

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	3 918 726 414	2 041 338 032
Tổng	3.918.726.414	2.041.338.032

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	107.090.836	120.667.483
Phải trả các Đội thi công	17.956.449.074	24.467.615.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.228.633.896	3.952.615.755
Tổng	21.292.173.806	28.540.898.643

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	95.426.129.094	98 665 482 490
Vay NH SHB - CN Hà Thành (Gói A8)	-	5 396 577 467
Vay CTY CPĐT & Đô thị HN	5.384.334.711	155 384 334 711
Vay Cá nhân	28.928.602.196	21 818 785 996
	129.739.066.001	281.265.180.664

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	28 753 303 910	100.714.609.724
Doanh thu khác	675 863 492	1.797.393.968
Tổng	29.429.167.402	102.512.003.692

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Giá vốn bán hàng		
Giá vốn các HĐ Xây dựng	28 066 824 189	89.798.463.253
Giá vốn khác	92 720 000	1.175.855.743
Tổng	28.159.544.189	90.974.318.996

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	803.260	10.698.974
Tổng	803.260	10.698.974

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Lãi tiền vay	902.376.012	1.652.823.853
Chi phí tài chính khác		
Tổng	902.376.012	1.652.823.853

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Tổng	-	-

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.925.867	3.957.073.813
Thuế TNDN phải nộp	20.986.600	846.140.792

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07 đến 30/09/2025 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý		4.193.745.165
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý		-
Chi phí khấu hao tài sản cố định		133.439.295
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.830.648	894.433.815
Chi phí bằng tiền khác	101.430.934	495.927.159
Tổng	411.261.582	5.717.545.434

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	12,117,720,082	139,688,480,985
Tăng trong năm	-	-	-	-	3,698,474,880	3,698,474,880
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3,698,474,880	3,698,474,880
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	15,816,194,962	143,386,955,865
Số dư tại 01/01/2026	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	15,816,194,962	143,386,955,865
Tăng trong kỳ	150,000,000,000	-	-	-	71,843,422	150,071,843,422
Tăng vốn	150,000,000,000	-	-	-	-	150,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	71,843,422	71,843,422
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	621,600,000	-	-	369,847,488	991,447,488
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	369,847,488	369,847,488
Giảm khác	-	621,600,000	-	-	-	621,600,000
Số dư tại 30/09/2026	250,000,000,000	22,678,817,000	4,270,343,903	-	15,518,190,896	292,467,351,799

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu						
* Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại ngày 01/01/2026						
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế		
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	
1 Nguyễn Thị Thủy	3.825.000	38.250.000.000	38,25%	38.250.000.000	38,25%	
2 Vũ Thiện Nhân	1.275.000	12.750.000.000	12,75%	12.750.000.000	12,75%	
3 Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49,00%	49.000.000.000	49,00%	
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%	
* Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026						
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD (07/07/2026)			Vốn góp thực tế		
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	
1 Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội	15.000.000	150.000.000.000	60,00%	150.000.000.000	60,00%	
2 Nguyễn Thị Thủy	3.825.000	38.250.000.000	15,30%	38.250.000.000	15,30%	
3 Vũ Thiện Nhân	1.275.000	12.750.000.000	5,10%	12.750.000.000	5,10%	
4 Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	19,60%	49.000.000.000	19,60%	
Tổng	25.000.000	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%	

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/06/2026, công ty có đợt phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi nợ với Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị Hà Nội: Số cổ phiếu phát hành 15.000.000 cổ phiếu theo tỷ lệ hoán đổi nợ là 10.000 VNĐ/1CP; Giá trị các khoản nợ phải trả được hoán đổi là 150.000.000.000 VNĐ; Các khoản chi phí phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chi phí kiểm toán Báo cáo vốn điều lệ đã góp là 621.600.000 VNĐ.

c. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu và chia cổ tức

	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu kỳ (VNĐ)
Vốn đầu tư của CSH		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ (01/01/2026)	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	150.000.000.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ (30/09/2026)	250.000.000.000	100.000.000.000
Thời điểm bắt đầu tăng	1/6/2026	
Thời điểm hoàn thành tăng	9/6/2026	
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số đầu kỳ (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/Cổ phiếu

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

28. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	-	-
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội	Công ty Mẹ	Vay vốn - Hoán đổi nợ	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	-	400.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/09/2026 VNĐ	1/1/2026 VNĐ
a. Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	13.093.103.657	15.158.103.657
b. Các khoản phải trả				
Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội	Công ty Mẹ	Vay vốn	5.384.334.711	155.384.334.711
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	3.958.322.096	3.958.322.096
c. Các khoản phải thu khác				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền cổ tức và phải thu khác	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch khác	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ hoạt động từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
1. Giao dịch khác với bên liên quan				
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & đô thị Phú Yên	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	268.791.067	
2. Số dư các bên liên quan				
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & đô thị Phú Yên	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	4.064.952.892	1.546.161.825

29. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng*(Nợ khó đòi đã xử lý)*

	30/09/2026	1/1/2026
<i>Theo BB hợp HĐQT số 457A Ngày 31/8/2021)</i>	(VND)	(VND)
Công ty Đá Quý Thế Giới	376.978.000	376.978.000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHIN	64.166.800	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	735.355.000	735.355.000
Công ty CP Sinh học dược phẩm Ba Đù	62.076.414	62.076.414
Tổng	1.238.576.214	1.238.576.214

VIII – Thông tin bổ sung: Trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026 đạt 22.939.267 đồng, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2025 đạt 3.110.933.021 đồng, giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Doanh thu của Quý 3/2026 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2025, là do trong quý 3/2026, doanh thu chủ yếu của hoạt động thi công xây lắp, không có nguồn việc mới, mà khó khăn của công tác xây lắp thì rất nhiều khó khăn: Giá cả vật tư vật liệu biến động lớn, tăng cao, nguồn lực khan hiếm nên chi phí trong kỳ tăng cao và hiệu quả rất ít. Còn trong quý 2/2025, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của sự biến động giá vật tư vật liệu leo thang, nhân công hạn hiếm... nhưng doanh thu xây lắp của Quý 3/2025 cao hơn nhiều nên lợi nhuận sau thuế TNDN đạt cao.

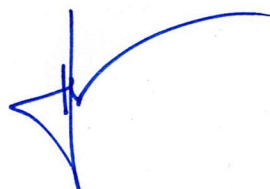
X- Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025 do công ty tự lập.

Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có): Không có.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Minh Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hồng Liễu

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

